

TỔNG CỤC THÔNG KÊ  
CỤC THÔNG KÊ ĐỒNG NAI  
Số: 355/BC - CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2024

## BÁO CÁO

Kết quả một số chỉ tiêu chủ yếu Quý III - năm 2024  
Cơ sở Công nghiệp nông thôn theo Nghị định 45/2012-CP ngày 21/5/2012  
của Chính Phủ.

Nơi nhận

Trung tâm KC và TV CN ;  
Lưu: VT; CN.

CỤC TRƯỞNG

  
*[Handwritten signature]*  
Trần Quốc Tuấn



Phụ lục 1: Kèm theo Hợp đồng Số: 14 /HD-KC &TV, ngày 19 tháng 8 năm 2024

ĐVT: tỷ đồng

STT	Nội dung	Giá trị SX CN (theo giá so sánh 2010)						Giá trị SX CNNT (theo giá so sánh 2010)					
		Năm 2023		Năm 2024				Năm 2023		Năm 2024			
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>801.464</b>	<b>204.324</b>	<b>210.430</b>	<b>217171</b>		<b>73.535</b>	<b>18.256</b>	<b>19.218</b>	<b>19.795</b>			
1	TP. Biên Hòa	414.966	105444	108290	111847		18.175	4.421	4.598	4.730			
2	Long Thành	97.083	24917	25664	26485		20.348	4948	5169	5334			
3	Nhon Trạch	134.285	35057	36368	37459		9.130	2307	2445	2513			
4	Trảng Bom	95.830	24135	24859	25654		7.391	1874	1998	2060			
5	Thống Nhất	3.748	892	914	939		2.255	571	610	629			
6	TP Long Khánh	9.175	2192	2253	2319		3.237	820	870	895			
7	Xuân Lộc	12.288	3047	3138	3235		3.592	909	968	998			
8	Cẩm Mỹ	979	239	245	252		676	171	181	186			
9	Tân Phú	3.762	919	946	974		935	236	250	258			
10	Định Quán	3.608	872	895	923		995	252	267	274			
11	Vĩnh Cửu	25.740	6610	6858	7084		6.801	1747	1862	1918			



Phụ lục 2: Kèm theo Hợp đồng Số: 14 /HD-KC&TV, ngày 19 tháng 8 năm 2024

STT	Địa bàn	Tổng số cơ sở, DN SX CNNT				Số Cơ sở, DN phân theo loại hình kinh doanh 2024												
		Năm 2023	Năm 2024				Công ty TNHH		Công ty CP		DNTN		DNNN		HTX		Hộ KD cá thể theo ND	
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm	6 tháng	Cả năm	6 tháng	Cả năm	6 tháng	Cả năm	6 tháng	Cả năm	6 tháng	Cả năm	6 tháng
	Toàn tỉnh	9.273	9.307	9.341	9.364		1.290		124		132		7		53		7.735	
1	TP. Biên Hòa	643	653	656	660		270		35		39		1		5		306	
2	Long Thành	637	638	646	649		149		13		27		0		4		453	
3	Nhon Trạch	666	671	672	675		132		23		6		4		5		502	
4	Trảng Bom	1.514	1.521	1.528	1.531		346		14		21		0		6		1.141	
5	Thống Nhất	780	783	783	783		30		3		7		1		5		737	
6	TP LKhánh	515	517	519	521		48		4		6		0		3		458	
7	Xuân Lộc	1.286	1.290	1.292	1.295		144		4		3		0		6		1.135	
8	Cẩm Mỹ	835	834	835	836		25		0		4		0		4		802	
9	Tân Phú	983	982	985	985		12		1		4		0		5		963	
10	Định Quán	996	1.001	999	1.002		23		3		2		1		4		966	
11	Vĩnh Cửu	418	417	426	427		111		24		13		0		6		272	

Địa bàn	Doanh thu (triệu đồng)						Xuất khẩu (1000 USD)					
	Năm 2023	Năm 2024					Năm 2023	Năm 2024				
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả Năm
T toàn tỉnh	102.941.552	25.743.381	27.584.539	28.973.662			712.673	186.482	188.749	191.590		
TP. Biên Hòa	23.132.499	5.804.678	6.222.614	6.539.967			617.715	161.781	163.722	166.030		
Long Thành	28.283.187	7.041.817	7.544.744	7.914.436			17.871	4.493	4.560	4.624		
Nhon Trạch	7.666.081	1.913.565	2.053.255	2.157.971			9.166	2.380	2.408	2.441		
Trảng Bom	17.700.667	4.411.870	4.725.112	4.966.192			30.466	8.045	8.149	8.264		
Thống Nhất	4.705.123	1.181.553	1.263.081	1.323.708			0	0	0	0		
TP LKKhánh	1.302.277	328.452	351.772	369.108			11.372	2.986	3.021	3.245		
Xuân Lộc	7.896.591	1.989.880	2.135.141	2.246.168			8.617	2.217	2.251	2.283		
Cẩm Mỹ	1.472.900	368.679	394.855	413.808			0	0	0	0		
Tân Phú	1.100.686	275.721	294.471	309.490			0	0	0	0		
Định Quán	1.377.940	344.447	368.902	387.347			0	0	0	0		
Vĩnh Cửu	8.303.601	2.082.719	2.230.592	2.345.467			17.466	4.580	4.638	4.703		

Địa bàn	Lao động					Nộp ngân sách (triệu đồng)	
	Năm 2023	Năm 2024				Năm 2023	Năm 2024
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		
Toàn tỉnh	83.531	83.752	83.847	83.907		3.313.206	
TP. Biên Hòa	18.013	18.075	18.091	18.102		558.160	
Long Thành	8.113	8.132	8.145	8.151		844.528	
Nhơn Trạch	7.794	7.811	7.823	7.827		1.204.642	
Trảng Bom	10.983	11.007	11.017	11.021		269.528	
Thống Nhất	3.146	3.154	3.158	3.162		24.518	
TP L.Khánh	1.326	1.332	1.341	1.347		27.895	
Xuân Lộc	8.195	8.201	8.208	8.211		86.447	
Cẩm Mỹ	2.415	2.426	2.431	2.439		9.628	
Tân Phú	3.573	3.582	3.586	3.591		10.101	
Định Quán	7.298	7.316	7.324	7.328		71.630	
Vĩnh Cửu	12.675	12.716	12.723	12.728		206.129	



Phụ lục 3: Kèm theo Hợp đồng Số: 14 /HĐ-KC & TV, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Nhóm ngành nghề	Số cơ sở, DN SX theo loại hình kinh doanh theo nhóm ngành nghề quý I năm 2024					Doanh thu (triệu đồng)					Năm 2023
	Công ty TNHH	Công ty CP	DNTN	DNNN	HTX	Năm 2024				Năm 2023	
						Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4		
Gỗ mỹ nghệ	44	2	2	0	0	4.785.522	1.226.838	1.315.170	1.383.558		29.755
Gốm mỹ nghệ	16	2	3	0	0	1.558.886	393.449	421.383	443.294		14.860
Mây tre đan	30	0	6	0	4	1.565.640	398.923	427.645	450.310		37.658
Đệt - may	84	6	6	0	0	3.856.307	970.942	1.037.936	1.095.022		164.947
Chế tác đá	13	2	2	0	0	227.569	57.367	61.440	60.211		0
Chế tạo cơ khí	484	18	20	0	2	7.688.062	1.919.727	2.059.867	2.158.740		26.251
Chế biến gỗ gia dụng	148	7	8	0	1	13.136.058	3.318.901	3.544.586	3.725.359		261.837
sản xuất đồ uống	21	0	7	0	4	184.102	46.387	49.634	52.165		0
Chế biến thực phẩm	70	17	8	2	3	14.961.986	3.729.204	3.993.976	4.189.680		177.365
Các ngành SX khác	384	70	74	5	39	54.977.420	13.681.643	14.672.902	15.415.323		0
<b>Tổng số</b>	<b>1294</b>	<b>124</b>	<b>136</b>	<b>7</b>	<b>53</b>	<b>102.941.552</b>	<b>25.743.381</b>	<b>27.584.539</b>	<b>28.973.662</b>		<b>712.673</b>

Nhóm ngành nghề	Xuất khẩu (1000 USD)					Lao động				
	Năm 2024					Năm 2023	Năm 2024			
	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Gỗ mỹ nghệ	7.927	8.026	8.146			1.156	1.160	1.166	1.170	
Gốm mỹ nghệ	3.889	3.936	3.998			429	432	437	439	
Máy tre đan	9.738	9.855	9.997			1.188	1.187	1.195	1.198	
Dệt - may	43.331	43.872	44.573			12.627	12.631	12.638	12.641	
Chế tác đá	0	0	0			470	472	475	478	
Chế tạo cơ khí	6.860	6.935	7.039			9.204	9.206	9.211	9.214	
Chế biến gỗ gia dụng	68.374	69.208	70.207			21.550	21.554	21.561	21.564	
sản xuất đồ uống	0	0	0			1.064	1.067	1.072	1.074	
Chế biến thực phẩm	46.363	46.917	47.630			7.834	7.834	7.868	7.873	
Các ngành SX khác	0	0	0			28.009	28.209	28.224	28.256	
<b>Tổng số</b>	<b>186.482</b>	<b>188.749</b>	<b>191.590</b>			<b>83.531</b>	<b>83.752</b>	<b>83.847</b>	<b>83.907</b>	

Nhóm ngành nghề	Nợ ngân sách (tr. đồng)		Giá trị SX CNNT (theo giá so sánh 2010) triệu đồng					
	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024				
				Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm
Gỗ mỹ nghệ	5.647		1.499.938	379.155	403.041	414.729		
Gốm mỹ nghệ	3.406		1.193.733	300.135	319.343	329.562		
Mây tre đan	7.372		789.647	198.251	211.137	217.259		
Dệt - may	126.738		2.297.500	579.598	616.112	635.211		
Chế tác đá	1.291		149.116	37.323	39.711	40.823		
Chế tạo cơ khí	229.354		10.853.677	2.723.662	2.892.529	2.982.197		
Chế biến gỗ gia dụng	95.639		11.199.673	2.728.605	2.908.692	3.001.315		
sản xuất đồ uống	3.965		1.594.028	398.905	424.036	437.605		
Chế biến thực phẩm	391.437		16.869.160	4.170.199	4.337.091	4.471.540		
Các ngành SX khác	2.448.357		27.088.552	6.740.167	7.066.308	7.264.759		
<b>Tổng số</b>	<b>3.313.206</b>		<b>73.535.024</b>	<b>18.256.000</b>	<b>19.218.000</b>	<b>19.795.000</b>		



Date	Description	Amount	Balance
1/1/20	Opening		
1/5/20	Cash		
1/10/20	Bank		
1/15/20	Sales		
1/20/20	Expenses		
1/25/20	Cash		
1/30/20	Bank		
2/1/20	Closing		